TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THOẠI SƠN** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2023/DS-ST
Ngày 30 - 6 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Bé Thi.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Minh Quốc.
2. Bà Dương Triết Minh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Tiểu Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thoại Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2023/TLST- DS ngày 30 tháng 3 năm 2023 về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2023/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2023; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **H**, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện S, tỉnh An Giang.

Bị đơn:

- Ông **D**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện S, tỉnh An Giang.

- Bà **Đ**, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh An Giang.

(Có mặt ông H; vắng mặt ông D, bà Đ)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông H trình bày:***

Ngày 15-9-2021, ông D có vay của ông số tiền là 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 60%/năm, đóng lãi hàng tháng, thời hạn trả nợ là đến ngày 15-5-2022. Việc vay tiền hai có làm hợp đồng vay tài sản ngày 15-9-2021. Sau khi vay, ông D không thực hiện việc trả lãi suất theo thỏa thuận, ông nhiều lần yêu cầu trả lãi và nợ gốc, đến ngày 06-7-2022, bà Đ là vợ của ông D có làm tờ tự thỏa thuận và cam kết trả dần khoản nợ trên cho ông; nhưng sau đó bà Đ, ông D vẫn không thực hiện, ông nhiều lần đến nhà ông D yêu cầu trả nợ thì gia đình ông D có trả cho ông được số tiền vay gốc là 10.000.000 đồng, còn lại số tiền là 20.000.000 đồng vẫn còn nợ cho đến nay.

Nay ông khởi kiện yêu cầu ông D, bà Đ liên đới trả cho ông số tiền vay gốc là 20.000.000 đồng, đối với số tiền này ông yêu cầu tính lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm tương đương 0.83%/tháng kể từ ngày vay tiền 15-9-2021 cho đến ngày 15-5-2022 và tiền lãi tính từ ngày 16-5-2022 đến khi Tòa án xét xử vụ án là áp dụng theo điểm a, b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tài liệu, chứng cứ ông H cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là hợp đồng vay tài sản ngày 15-9-2021 và tờ tự thỏa thuận ngày 06-7-2022.

**** Đối với bị đơn ông D, bà Đ:***

Trong quá trình tố tụng ông D, bà Đ đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời Tòa án nhân dân huyện S đã triệu tập ông D, bà Đ tham gia phiên họp hai lần hợp lệ nhưng ông bà vẫn vắng mặt không có lý do; ông D, bà Đ đã biết được yêu cầu khởi kiện của ông H nhưng không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của ông H và cũng không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa, ông H có mặt; ông D, bà Đ vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả số tiền vay còn nợ. Bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện S, tỉnh An Giang. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh An

Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông D, bà Đ đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Ông H yêu cầu ông D, bà Đ liên đới trả cho ông số tiền vay gốc là 20.000.000 đồng. Chứng cứ ông H cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là hợp đồng vay tài sản ngày 15-9-2021 do ông soạn thảo, ông D ký, ghi họ tên vào mục người nhận vay tiền và tờ tự thỏa thuận ngày 06-7-2022 do bà Đ tự viết và ký, ghi họ tên. Sau khi vay, ông D, bà Đ không thực hiện việc trả lãi suất hàng tháng theo thỏa thuận, đến thời hạn trả nợ thì ông bà vẫn không trả hết tiền nợ gốc cho ông H; điều này đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay trong hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông H.

[3.2] Đối với yêu cầu tính lãi suất: Ông H yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay 20.000.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm tương đương 0.83%/tháng kể từ ngày vay tiền 15-9-2021 cho đến ngày 15-5-2022 và tính từ ngày 16-5-2022 đến khi Tòa án xét xử vụ án (ngày 30-6-2023), ông không đưa ra mức lãi suất cụ thể mà yêu cầu Tòa án áp dụng tính lãi suất theo điểm a, b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định đối với: "*Trường hợp vay có lãi mà đến khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: a) Lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này; b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*". Theo nội dung hợp đồng vay tài sản ngày 15-9-2021 và tờ tự thỏa thuận ngày 06-7-2022 không thể hiện việc các bên có thỏa thuận lãi suất. Căn cứ khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về trường hợp không có thỏa thuận về lãi thì lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản

2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tức 10%/năm (tương đương 0.83%/tháng). Do đó, yêu cầu của ông H về việc tính lãi suất theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự tính từ ngày 16-5-2022 đến khi Tòa án xét xử vụ án (ngày 30-6-2023) là không có căn cứ để chấp nhận mà tính lại lãi suất đối với số tiền vay 20.000.000 đồng, kể từ ngày vay tiền 15-9-2021 cho đến khi Tòa án xét xử vụ án (ngày 30-6-2023) là 21 tháng 15 ngày; tức là: 20.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 21 tháng 15 ngày = 3.568.995 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.3] Đối với ông D, bà Đ là bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông bà không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử, không giao nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh để tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận nên ông D, bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ: điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

1. Buộc ông D và bà Đ liên đới trả cho ông H số tiền 23.568.995 đồng (*Hai mươi ba triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm chín mươi lăm đồng*); trong đó, số tiền vay gốc là 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) và số tiền lãi là 3.568.995 đồng (*Ba triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm chín mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, ông H có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền ông D, bà Đ phải trả cho ông H) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông D, bà Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông D và bà Đ liên đới chịu 1.178.450 đồng (*Một triệu một trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông H số tiền 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011658 ngày 30-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo: Ông H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông D, bà Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
+ Nguyên đơn;
+ Bị đơn;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Dương Thị Bé Thi